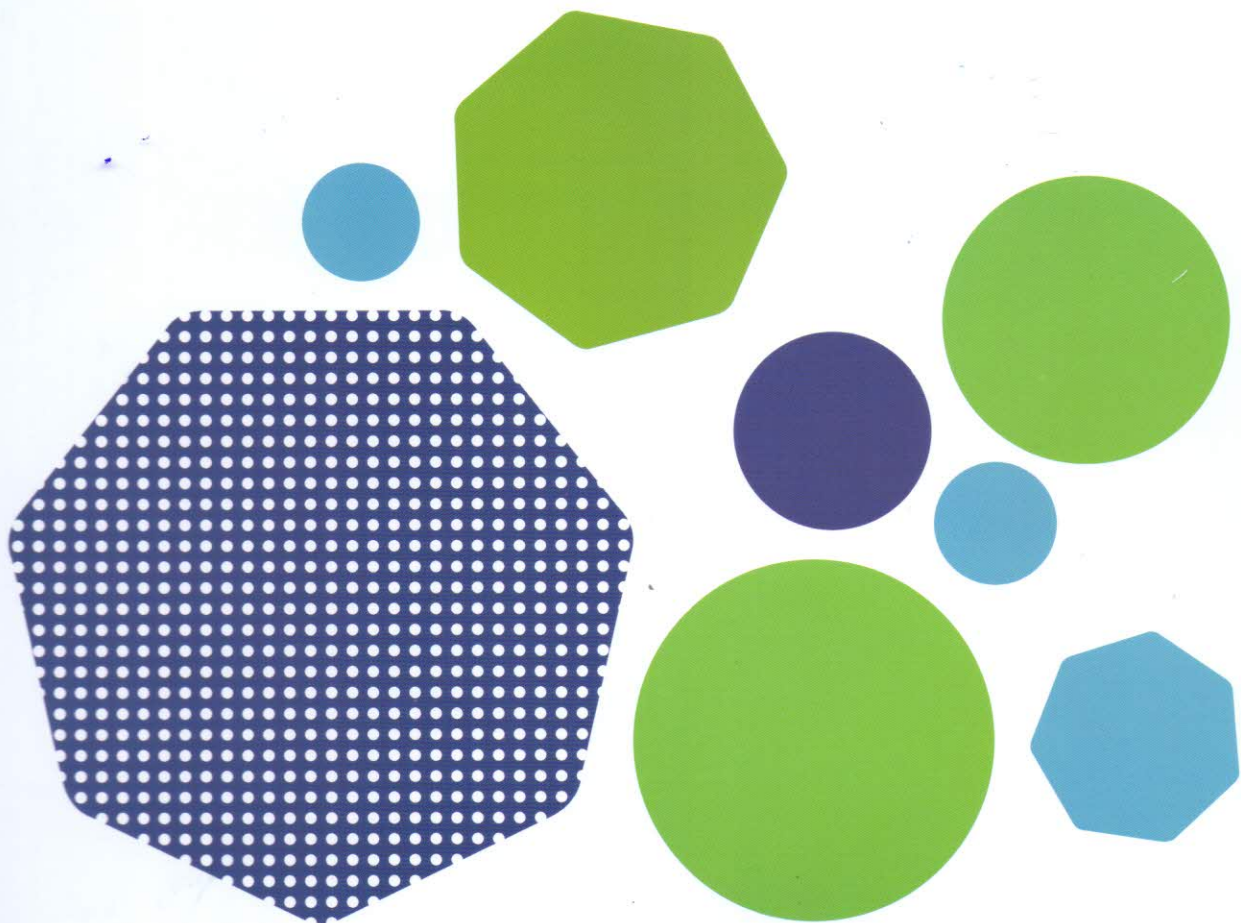


CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại này 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2019 cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Mạnh Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 05/03/2019
Ông Lưu Hoàng Long	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 05/03/2019
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Thành viên	
Ông Đào Trung Thanh	Thành viên	
Ông Văn Việt Tuấn	Thành viên	
Ông Phạm Nguyên Anh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2019
Ông Nguyễn Hồng Kỳ	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 20/04/2019

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Trung Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Việt Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Lan	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2019
Bà Đặng Thị Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2019
Ông Vũ Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2019
Ông Nguyễn Phước Hiệp	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 20/04/2019
Ông Nguyễn Hữu Bảo Thạch	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 20/04/2019
Ông Huỳnh Văn Đức	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 20/04/2019

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thùy Linh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện phát sinh nào sau ngày 31/12/2019 có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Số: 59/2020/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2020, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc Báo cáo tài chính riêng của công ty có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán báo cáo tài chính bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2018-112-1

Lê Quang Nghĩa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2017-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		163.009.434.468	344.058.330.468
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	417.764.899	649.456.041
Tiền	111		417.764.899	649.456.041
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	25.500.000.000	27.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.500.000.000	27.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.793.418.764	239.339.471.576
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	34.870.854.861	229.468.116.546
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.515.578.579	7.188.796.795
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.409.062.289	2.693.170.475
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.076.965)	(10.612.240)
Hàng tồn kho	140	9	79.552.722.485	72.664.723.561
Hàng tồn kho	141		79.552.722.485	72.664.723.561
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.745.528.320	4.404.679.290
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	3.172.245.447	3.768.169.175
Thuế GTGT được khấu trừ	152		573.282.873	636.510.115
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97.637.778.946	74.129.614.442
Các khoản phải thu dài hạn	210		15.343.741.940	8.330.535.680
Trả trước cho người bán dài hạn	212		15.343.741.940	8.330.535.680
Tài sản cố định	220		38.490.394.685	42.354.699.778
Tài sản cố định hữu hình	221	10	18.655.645.619	21.912.225.280
- Nguyên giá	222		83.299.197.287	83.752.074.757
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.643.551.668)	(61.839.849.477)
Tài sản cố định vô hình	227	11	19.834.749.066	20.442.474.498
- Nguyên giá	228		26.879.755.225	26.879.755.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.045.006.159)	(6.437.280.727)
Tài sản dở dang dài hạn	240		32.493.148.934	11.023.167.846
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	32.493.148.934	11.023.167.846
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	5.201.199.866	4.915.409.392
Đầu tư vào công ty con	251		9.710.300.000	9.710.300.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.509.100.134)	(4.794.890.608)
Tài sản dài hạn khác	260		6.109.293.521	7.505.801.746
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	5.909.293.521	7.305.801.746
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		200.000.000	200.000.000
TỔNG TÀI SẢN	270		260.647.213.414	418.187.944.910

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		71.166.485.950	218.537.611.127
Nợ ngắn hạn	310		47.655.098.617	212.471.593.847
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.191.939.716	184.592.602.503
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	20.985.171.344	21.049.791.331
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	332.165.632	1.022.653.332
Phải trả người lao động	314		4.400.427.934	4.350.811.607
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.481.384.391	951.617.392
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	449.596.876	156.610.296
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	18.594.884.429	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		219.528.295	347.507.386
Nợ dài hạn	330		23.511.387.333	6.066.017.280
Phải trả dài hạn khác	337	18	6.234.387.333	6.066.017.280
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	17.277.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		189.480.727.464	199.650.333.783
Vốn chủ sở hữu	410	19	189.480.727.464	199.650.333.783
Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.820.500.000	119.820.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.820.500.000	119.820.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		69.306.398.800	69.306.398.800
Cổ phiếu quỹ	415		(22.877.138.591)	(22.877.138.591)
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.335.740.792	7.335.740.792
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.895.226.463	26.064.832.782
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.498.052.782	12.856.651.717
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.397.173.681	13.208.181.065
TỔNG NGUỒN VỐN	440		260.647.213.414	418.187.944.910



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Yến
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/1/2019

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Năm 2019	Năm 2018
	số	minh	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	150.407.982.644	380.779.518.601
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	7.325.307.827	135.351.179
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		143.082.674.817	380.644.167.422
Giá vốn hàng bán	11	22	89.729.204.590	325.273.233.821
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.353.470.227	55.370.933.601
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.170.098.779	6.079.373.912
Chi phí tài chính	22	24	1.757.427.754	1.666.083.323
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.037.766.674	986.504.333
Chi phí bán hàng	25	25	34.954.957.257	30.910.600.719
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	13.187.505.279	12.162.766.647
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.623.678.716	16.710.856.824
Thu nhập khác	31		803.229.250	338.047.105
Chi phí khác	32		403.137.142	584.742.373
Lợi nhuận khác	40		400.092.108	(246.695.268)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.023.770.824	16.464.161.556
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.626.597.143	3.455.980.491
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(200.000.000)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.397.173.681	13.208.181.065



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Yến
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		352.200.369.043	620.046.859.096
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(297.360.446.350)	(617.683.492.472)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(17.235.413.483)	(17.196.106.400)
Tiền lãi vay đã trả	4		(955.766.674)	(976.292.005)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(2.302.261.212)	(5.133.020.544)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4.554.815.199	4.490.236.602
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(32.874.460.210)	(39.834.839.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.026.836.313	(56.286.655.279)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.477.861.206)	(928.892.031)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	20.181.818.182
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.500.000.000)	(22.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.000.000.000	65.200.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.346.383.324	4.747.110.948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.631.477.882)	66.700.037.099
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		83.835.667.673	88.273.741.177
Tiền trả nợ gốc vay	34		(47.963.783.244)	(88.273.741.177)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.498.915.045)	(13.427.662.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.372.969.384	(13.427.662.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(231.672.185)	(3.014.280.680)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	649.456.041	3.663.460.209
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy	61		(18.957)	276.512
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	417.764.899	649.456.041



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Yên
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty cổ phần Viettronics Tân Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300391837 đăng ký lần đầu ngày 06/07/2004, thay đổi lần thứ 10 ngày 20/05/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019: 119.820.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 248A Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Sản xuất thiết bị điện tử - chi tiết: sản xuất sản phẩm điện lạnh, điện dân dụng. Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị y tế, bán buôn máy phát điện.
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện (không sản xuất tại trụ sở).
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi - chi tiết: lắp ráp, bảo hành sản phẩm tin học, bảo dưỡng, sửa chữa máy tính.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm- chi tiết: kinh doanh sản phẩm tin học, mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông - chi tiết: kinh doanh sản phẩm điện tử, thiết bị điện tử viễn thông linh kiện điện thoại điều khiển thiết bị phát sóng.
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính - chi tiết thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông) (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở).
- Sửa chữa máy móc, thiết bị chi tiết: bảo dưỡng, sửa chữa máy văn phòng, sửa chữa máy móc, thiết bị y tế.
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình - chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện.
- Lắp đặt hệ thống điện - chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điện dân dụng.
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng - chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị chụp ảnh, ti vi, loa.
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu - chi tiết: dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - chi tiết: mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in: máy photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ, thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, bán buôn hóa chất xét nghiệm cho ngành y tế (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác - chi tiết cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ - chi tiết hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa (không hoạt động tại trụ sở).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (không sản xuất tại trụ sở).
- Giáo dục nghề nghiệp (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng - chi tiết sản xuất sản phẩm điện, điện tử (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính - chi tiết: sản xuất sản phẩm tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học - chi tiết: lắp ráp, bảo hành sản phẩm điện tử (không gia công cơ khí, tái chế biến thái, xi, mạ, điện tại trụ sở).
- Sửa chữa thiết bị điện - chi tiết: lắp ráp, bảo hành sản phẩm điện, điện lạnh, điện dân dụng.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình - chi tiết: kinh doanh sản phẩm điện, mua bán máy giặt, giường, tủ, bàn ghế, dụng cụ y tế.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính - chi tiết tích hợp mạng cục bộ (LAN), tư vấn phần cứng - phần mềm máy tính).
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Giáo dục tiểu học (không hoạt động tại trụ sở).
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật - chi tiết: doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc.
- Bốc xếp hàng hóa hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải - chi tiết: dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hải cảng.
- Đại lý môi giới, đấu giá - chi tiết môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải đường bộ.

1.3. CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
		01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019
Công ty con					
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB	248A Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Vitek – VTB Hà Nội	P.601. số 18 Phố Ngụy Như Kon Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội	81,86%	81,86%	81,86%	81,86%
Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB	248A Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	70,00%	70,00%	70,00%	70,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Viettronics Tân Bình - Nhà máy sản xuất, lắp ráp tivi màu	6 Phạm Văn Hai, Q. Tân Bình, TP. HCM
Chi nhánh Công ty CP Viettronics Tân Bình - Nhà máy sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện dân dụng	B58/II-B59/II Đường 2E, KCN Vĩnh Lộc, H. Bình Chánh, TP. HCM
Chi nhánh Công ty Cổ phần CP Viettronics Tân Bình tại Hà Nội	Tầng 3, tòa nhà 3B Đặng Thái Thân, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- a. Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- b. Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- c. Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- d. Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- e. Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong năm là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) và dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp về kế toán hiện hành.

Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các chi phí sửa chữa lớn được phân bổ vào năm thứ 3 kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.10 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ chịu thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2019 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	144.004.623	211.112.463
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	273.760.276	438.343.578
Cộng	417.764.899	649.456.041

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	3.172.245.447	3.768.169.175
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động	-	101.440.417
- Các khoản chi phí trả trước khác	3.172.245.447	3.666.728.758
Dài hạn	5.909.293.521	7.305.801.746
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	108.620.876	18.977.108
- Chi phí sửa chữa văn phòng	4.607.134.667	6.480.650.521
- Chi phí tác quyền âm nhạc	262.563.088	278.383.875
- Chi phí khác	930.974.890	527.790.242
Cộng	9.081.538.968	11.073.970.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm tại Ngân hàng thương mại.

6.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	9.710.300.000	(4.509.100.134)	9.710.300.000	(4.794.890.608)
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB (1)	3.150.300.000	(1.449.100.134)	3.150.300.000	(1.734.890.608)
+ Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội (2)	3.060.000.000	(3.060.000.000)	3.060.000.000	(3.060.000.000)
+ Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB (3)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Cộng	9.710.300.000	(4.509.100.134)	9.710.300.000	(4.794.890.608)

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB số tiền 3.150.300.000 đồng (Ba tỷ một trăm năm mươi triệu ba trăm nghìn đồng) tương đương 51% tỷ lệ sở hữu - vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308954094 đăng ký thay đổi lần 8 ngày 06 tháng 07 năm 2016 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là Sản xuất phần mềm. Lập trình máy vi tính. Xử lý dữ liệu máy vi tính. Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông, sản phẩm điện tử dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Hoạt động của các điểm truy cập internet (không hoạt động tại trụ sở). Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Đào tạo nghề. Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

(2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội số tiền 3.060.000.000 đồng (Ba tỷ không trăm sáu mươi triệu đồng) tương đương 81,86% tỷ lệ sở hữu - vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0105512799 đăng ký thay đổi lần 10 ngày 27 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là Sản xuất linh kiện điện tử. Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính. Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học. Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu. Sản xuất máy điều hòa nhiệt độ.

(3) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB số tiền 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) tương đương 70% tỷ lệ sở hữu - vốn điều lệ Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0311692843 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 04 năm 2012, thay đổi lần thứ 2 ngày ngày 07 tháng 03 năm 2017 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là Sản xuất linh kiện điện tử. Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính. Sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học. Sản xuất dây, cáp và điện tử khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	34.870.854.861	-	229.468.116.546	-
- Công ty TNHH SKYWORTH Việt Nam	-	-	175.180.555.004	-
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Thông Tin VTB	2.967.412.306	-	8.669.338.182	-
- Công ty Cổ phần Thương Mại JS VTB	11.256.335.997	-	14.732.612.161	-
- Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội	13.501.064.825	-	21.104.738.843	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.146.041.733	-	9.780.872.356	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	34.870.854.861	-	229.468.116.546	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	27.724.813.128	-	45.048.873.906	-
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Thông Tin VTB	2.967.412.306	-	8.669.338.182	-
- Công ty Cổ phần Thương Mại JS VTB	11.256.335.997	-	14.732.612.161	-
- Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội	13.501.064.825	-	21.104.738.843	-
- Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	-	-	542.184.720	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	4.409.062.289	(2.076.965)	2.693.170.475	(10.612.240)
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	713.346.900	-	557.600.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.065.536.464	-	69.296.464	-
- Lãi tiền gửi - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Tân Định	1.560.564.384	-	930.277.338	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.069.614.541	(2.076.965)	1.135.996.673	(10.612.240)
+ Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB	1.065.666.183	-	1.125.384.433	-
+ Phải thu đối tượng khác	3.948.358	(2.076.965)	10.612.240	(10.612.240)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.409.062.289	(2.076.965)	2.693.170.475	(10.612.240)
Phải thu khác là các bên liên quan	1.065.666.183	-	1.125.384.433	-
- Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB	1.065.666.183	-	1.125.384.433	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	488.744.540	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.369.648.354	-	20.376.991.228	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	402.786.726	-	757.746.191	-
Thành phẩm	61.237.783.408	-	48.128.193.733	-
Hàng hóa	2.542.503.997	-	2.913.047.869	-
Cộng	79.552.722.485	-	72.664.723.561	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2019	52.510.112.131	26.461.850.123	4.780.112.503	83.752.074.757
- Giảm khác	-	(452.877.470)	-	(452.877.470)
31/12/2019	52.510.112.131	26.008.972.653	4.780.112.503	83.299.197.287
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2019	(34.451.048.957)	(24.770.930.945)	(2.617.869.575)	(61.839.849.477)
- Khấu hao trong năm	(1.552.908.996)	(954.243.052)	(366.761.743)	(2.873.913.791)
- Giảm khác	-	70.211.600	-	70.211.600
31/12/2019	(36.003.957.953)	(25.654.962.397)	(2.984.631.318)	(64.643.551.668)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2019	18.059.063.174	1.690.919.178	2.162.242.928	21.912.225.280
31/12/2019	16.506.154.178	354.010.256	1.795.481.185	18.655.645.619

Tại ngày 31/12/2019, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 47.199.639.666 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2019	26.132.193.780	747.561.445	26.879.755.225
Tại 31/12/2019	<u>26.132.193.780</u>	<u>747.561.445</u>	<u>26.879.755.225</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2019	(5.689.719.282)	(747.561.445)	(6.437.280.727)
- Khấu hao trong kỳ	(607.725.432)	-	(607.725.432)
Tại 31/12/2019	<u>(6.297.444.714)</u>	<u>(747.561.445)</u>	<u>(7.045.006.159)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	<u>20.442.474.498</u>	-	<u>20.442.474.498</u>
Tại 31/12/2019	<u>19.834.749.066</u>	-	<u>19.834.749.066</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 31/12/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 747.561.445 đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	<u>32.493.148.934</u>	<u>11.023.167.846</u>
- Công trình VTB Green Building tại 06 Phạm Văn Hai, Quận Tân Bình	9.444.148.637	9.124.124.755
- Công trình nhà xưởng tại Cát Lái	23.049.000.297	1.899.043.091
Cộng	<u>32.493.148.934</u>	<u>11.023.167.846</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	1.191.939.716	1.191.939.716	184.592.602.503	184.592.602.503
- Shenzhen ChuangWei - RGB Electronics Co., Ltd	-	-	54.110.961.469	54.110.961.469
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thông Tin VTB	-	-	130.102.746.325	130.102.746.325
- Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Vĩnh Phát	424.491.518	424.491.518	-	-
- Công ty CP Cơ Khí Điện Tử Phú Thọ Hoà	401.908.330	401.908.330	-	-
- Công ty TNHH Phước Toàn Hưng	208.278.400	208.278.400	-	-
- Các đối tượng khác	157.261.468	157.261.468	378.894.709	378.894.709
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.191.939.716	1.191.939.716	184.592.602.503	184.592.602.503
Phải trả người bán là các bên liên quan	401.908.330	401.908.330	130.306.472.504	130.306.472.504
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Thông Tin VTB	-	-	130.102.746.325	130.102.746.325
- Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội	-	-	203.726.179	203.726.179
- Công ty CP Cơ Khí Điện Tử Phú Thọ Hoà	401.908.330	401.908.330	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2019		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Tại 31/12/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	7.874.585.672	7.874.585.672	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	778.609.055	778.609.055	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	993.088.701	993.088.701	1.626.597.143	1.626.597.143	2.302.261.212	2.302.261.212	317.424.632	317.424.632
- Thuế thu nhập cá nhân	29.564.631	29.564.631	445.685.077	445.685.077	460.508.708	460.508.708	14.741.000	14.741.000
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	12.447.475.561	12.447.475.561	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	184.276.644	184.276.644	-	-	-	-
Cộng	1.022.653.332	1.022.653.332	23.357.229.152	23.357.229.152	24.047.716.852	24.047.716.852	332.165.632	332.165.632

(*) Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ là: 12.322.195.739 đồng

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	Tại 31/12/2019		Trong năm		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	18.594.884.429	18.594.884.429	66.558.667.673	47.963.783.244	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định (*)	17.094.884.429	17.094.884.429	65.058.667.673	47.963.783.244	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	17.094.884.429	17.094.884.429	65.058.667.673	47.963.783.244	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định (**)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-
- Vay dài hạn	17.277.000.000	17.277.000.000	17.277.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định (**)	17.277.000.000	17.277.000.000	17.277.000.000	-	-	-
Cộng	35.871.884.429	35.871.884.429	83.835.667.673	47.963.783.244	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Bao gồm các khoản vay sau:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0531/TD4/19LD ký ngày 01/10/2019.
- Hạn mức cho cấp tín dụng 50.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng: đến hết ngày 22/05/2020;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ;
- Thời hạn trả nợ gốc: Theo từng lần nhận nợ, 6 tháng từ ngày giải ngân;
- Thời hạn trả lãi vay: trả lãi vay cho Ngân hàng trong khoảng thời gian 6 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 05 hàng tháng;
- Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Lô B58/II – B59/II, Đường số 2E – KCN Vĩnh Lộc A, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP.HCM.

(**) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0532/TD4/19CD ký ngày 23/07/2019.

- Hạn mức cho cấp tín dụng 20.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng: 83 tháng kể từ ngày hợp đồng hạn mức có hiệu lực;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cát Lái;
- Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ;
- Thời hạn trả nợ gốc: Khách hàng trả nợ gốc theo lịch trả nợ do Ngân hàng lập và thông báo lịch trả nợ cho Khách hàng;
- Thời hạn trả lãi vay: trả lãi vay cho Ngân hàng trong khoảng thời gian 6 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 05 hàng tháng.
- Biện pháp bảo đảm: Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Lô B58/II – B59/II, Đường số 2E – KCN Vĩnh Lộc A, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP.HCM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	20.985.171.344	21.049.791.331
- Công Ty TNHH SKYWORTH Việt Nam	-	986.054.145
- Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	777.456.900	-
- Các khoản Khách hàng trả tiền trước khác	207.714.444	63.737.186
Dài hạn	-	-
Cộng	20.985.171.344	21.049.791.331

(*) Khoản tiền thu trước Hợp đồng chuyển nhượng dự án 06 Phạm Văn Hai theo Phụ lục 01 kèm theo Hợp đồng số 153/2016/VTB-PTN ngày 23/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình với Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1.481.384.391	951.617.392
- Chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối khu vực phía Nam, phía Bắc	717.030.905	440.187.943
- Trích trước chi phí sản xuất và chi phí vận chuyển cho Công Ty TNHH SCJ TV	20.327.400	85.000.000
- Trích trước chi phí bảo vệ	121.275.000	-
- Chi phí phải trả khác	622.751.086	426.429.449
Dài hạn	-	-
Cộng	1.481.384.391	951.617.392

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	449.596.876	156.610.296
- Kinh phí công đoàn	47.676.606	95.551.196
- Bảo hiểm xã hội	1.907.445	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	400.012.825	61.059.100
+ AV Xưởng Audio	330.798.700	-
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	68.764.900	61.059.100
+ Phải trả khác	449.225	-
Dài hạn	6.234.387.333	6.066.017.280
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.234.387.333	6.066.017.280
Cộng	6.683.984.209	6.222.627.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2018	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	7.335.740.792	22.415.115.588	196.000.616.589						
- Lãi trong năm	-	-	-	-	13.208.181.065	13.208.181.065						
- Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	(9.396.945.971)	(9.396.945.971)						
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.333.781.971)	(1.333.781.971)						
+ Cổ tức	-	-	-	-	(7.563.164.000)	(7.563.164.000)						
+ Chi khen thưởng theo QĐ số 14NQ/VTB-DHCD	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)						
- Truy thu thuế TNDN	-	-	-	-	(161.517.900)	(161.517.900)						
Tại 31/12/2018	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	7.335.740.792	26.064.832.782	199.650.333.783						
Tại 01/01/2019	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	7.335.740.792	26.064.832.782	199.650.333.783						
- Lãi trong năm	-	-	-	-	7.397.173.681	7.397.173.681						
- Phân phối lợi nhuận năm 2018 (*)	-	-	-	-	(17.566.780.000)	(17.566.780.000)						
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.060.000.000)	(1.060.000.000)						
+ Cổ tức	-	-	-	-	(16.206.780.000)	(16.206.780.000)						
+ Chi khen thưởng theo QĐ số 26/2019/VTB-QĐ-TGD	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)						
Tại 31/12/2019	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	7.335.740.792	15.895.226.463	189.480.727.464						

(*) Phân phối lợi nhuận theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 13/2019/BB-VTB-DHDCD ngày 20/04/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	66.549.600.000	66.549.600.000
Vốn góp của các đối tượng khác	53.270.900.000	53.270.900.000
Cộng	119.820.500.000	119.820.500.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	119.820.500.000	119.820.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	119.820.500.000	119.820.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	17.566.780.000	9.396.945.971

19.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2019 CP	Tại 01/01/2019 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.982.050	11.982.050
+ Cổ phiếu phổ thông	11.982.050	11.982.050
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.177.530	1.177.530
+ Cổ phiếu phổ thông	1.177.530	1.177.530
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.804.520	10.804.520
+ Cổ phiếu phổ thông	10.804.520	10.804.520
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

19.5 CÁC QUỸ

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.335.740.792	7.335.740.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.407.982.644	380.779.518.601
Cộng	150.407.982.644	380.779.518.601
Doanh thu với các bên liên quan	24.058.485.921	45.721.047.196
+ Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin VTB	18.571.196.737	20.504.878.927
+ Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội	5.487.289.184	23.364.685.962
+ Công ty Cổ phần Thương Mại JS -VTB	-	1.851.482.307

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hàng bán bị trả lại	7.325.307.827	135.351.179
Cộng	7.325.307.827	135.351.179

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	89.729.204.590	325.273.233.821
Cộng	89.729.204.590	325.273.233.821

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.451.670.370	3.759.813.114
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.050.000.000	525.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	350.963.977	420.412.921
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	276.512
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.316.857.068	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	607.364	1.373.871.365
Cộng	5.170.098.779	6.079.373.912

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	1.037.766.674	986.504.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.005.451.554	912.999.070
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(285.790.474)	(233.420.080)
Cộng	1.757.427.754	1.666.083.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	13.187.505.279	12.162.766.647
- Chi phí công cụ, dụng cụ	251.444.832	280.231.316
- Chi phí nhân công	8.411.978.030	8.994.110.892
- Chi phí khấu hao TSCĐ	332.375.918	316.755.414
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.260.146.974	1.160.933.721
- Chi phí bằng tiền khác	2.931.559.525	1.690.966.620
Các khoản chi phí bán hàng	34.954.957.257	30.910.600.719
- Chi phí công cụ, dụng cụ	63.751.319	64.674.841
- Chi phí nhân công	6.390.563.455	6.249.044.086
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.191.307.415	4.542.080.279
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.326.241.748	2.196.029.529
- Chi phí bằng tiền khác	20.983.093.320	17.858.771.984

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	68.954.661.760	296.905.641.265
Chi phí nhân công	20.098.181.486	21.862.794.056
Khấu hao tài sản cố định	3.526.683.333	4.908.688.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.538.468.895	17.506.516.718
Chi phí bằng tiền khác	25.547.389.968	8.192.120.599
Cộng	124.665.385.442	349.375.760.725

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.023.770.824	16.464.161.556
Các khoản chi phí không được khấu trừ	159.214.888	340.740.898
- Các khoản chi phí (phạt)	25.918.182	270.480.898
- Chi phí không hợp lý khác	133.296.706	70.260.000
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	1.050.000.000	525.000.000
- Cổ tức nhận được chia	1.050.000.000	525.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	8.132.985.712	16.279.902.454
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	1.626.597.143	3.255.980.491
Thuế TNDN hoãn lại tạm nộp 1%	-	200.000.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.626.597.143	3.455.980.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. THÔNG TIN KHÁC

28.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan có phát sinh trong giai đoạn 01/01/2019 đến 31/12/2019 bao gồm:

- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB	Công ty con
- Công ty Cổ phần Vitek – VTB Hà Nội	Công ty con
- Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB	Công ty con
- Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	Công ty mẹ
- Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Điện Tử Phú Thọ Hòa	Công ty có cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	Công ty có cùng Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam		
- Bán hàng	-	15.000.000
- Cổ tức	16.206.780.000	9.982.440.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB		
- Bán hàng	18.571.196.737	20.614.285.441
- Giảm giá hàng bán	552.227.291	-
- Phạt lãi nợ quá hạn	315.741.729	386.975.748
- Mua hàng	19.345.632.221	181.818.182
- Điều chỉnh tăng giá trị hàng mua	2.590.881.833	-
- Các chi phí dịch vụ khác	97.273.572	-
Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội		
- Bán hàng	5.487.289.184	23.368.785.962
- Hàng bán bị trả lại	5.918.607.398	-
Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB		
- Bán hàng	3.253.043.038	1.851.482.312
- Phạt lãi nợ quá hạn	837.033.011	791.551.233
- Mua hàng	21.166.366	54.677.640
- Cổ tức	1.050.000.000	525.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
	1.417.783.000	1.335.274.000
Tiền lương, thưởng	1.243.783.000	1.161.274.000
Thù lao	174.000.000	174.000.000

28.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm điện máy dân dụng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

28.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

28.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình

28.4 CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang thực hiện mua một khu đất tại KCN Cát Lái theo Hợp đồng nguyên tắc số 08/HĐNT-PTN-KCN ngày 13/10/2005 giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2 – KCN Cát Lái và Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình. Hai bên đã tiến hành lập biên bản giao mốc số 01/BBGM/KCN ngày 15/01/2010. Cho đến thời điểm 31/12/2019 Công ty đã thanh toán số tiền là 15.343.741.940 đồng trên tổng giá trị thanh toán là 1.228.800 USD (theo Hợp đồng nguyên tắc). Tuy nhiên tới thời điểm 31/12/2019, hai bên vẫn chưa làm hợp đồng thuê đất chính thức và Công ty CP Viettronics Tân Bình vẫn chưa có được quyền sử dụng đất đối với lô đất này.

28.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Yến
Người lập

